

Ôn tập công thức 4 thì: Hiện tại đơn, Hiện tại tiếp diễn, Hiện tại hoàn thành, Quá khứ đơn

Just, already, ever,
 Never....before
 For + khoảng thời gian
 Since + mốc thời gian / mệnh
 đề quá khứ
 So far = lately= recently : gần
 đây
 Up to now= up to present =
 until now: đến tận bây giờ
 It's the first time + HTHT

1. Chỉ hđ đã diễn ra trong qk
 nhưng vẫn còn tiếp tục đến
 HT hoặc tương lai
 2. Hành động vừa mới xảy ra
 (just)
 3. Đã diễn ra nhưng không nói
 rõ thời gian, kết quả ở hiện
 tại (already)
 Trải nghiệm/kinh nghiệm

Chỉ hành động đã diễn ra và đã
 kết thúc trong quá khứ

Dấu hiệu nhận biết:
 Always, usually, often,
 sometimes,
 Rarely = seldom: hiếm khi;
 Hardy : hầu như không, never
 Every (day, week....);
 Once/twice/ three times (a
 week, a month....-đứng cuối câu)

1. Thói quen, hành động lặp lại
 2. Sở thích (like, enjoy, love)
 3. Quy luật, sự thật hiển nhiên
 4. Lịch trình, thời gian biểu...

Yesterday
 In
 Last
 When
 Mệnh đề Sau since
 Thời gian + ago

Now, right now, at the moment,
 at present
 Look! Listen..
 Where is /are..?

(+) S + Have/has Vp2
 (-) S + haven't/hasn't + Vp2
 (?) Have/has + S + Vp2?

(+) S + V(ngth)/ V-s/es
 (-) S + don't/ doesn't + V
 (ng.thể)
 (?) Do/Does +S +V?

(+) S + V-ed/cột 2
 (-) S + didn't + V
 (?) Did +S +V?

1. hành động đang diễn ra tại
 thời điểm nói
 2. tương lai có kế hoạch

(+) S + is/am/are + V-ing
 (-) S + isn't/ amnot/ aren't +V-ing
 (?) Is/am/are + s +V-ing

	Thi Hiện tại đơn	Thi Quá khứ đơn	Thi Hiện tại hoàn thành	Thi hiện tại tiếp diễn
Cách dùng:				
Công thức				
Dấu hiệu nhận biết				